

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Vật tư Vận tải xi măng
Địa chỉ: Số 21B Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội
Điện thoại: 048.457.238 - 048.457.328
Fax: 048.457.186
Email: vtvxm@vnn.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2010

Gồm các biểu sau:

- | | |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu B01-DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu B09 a-DN) |

Nơi nhận báo cáo:

Hà Nội, tháng 04 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

TAI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối qui	số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		372.548.461.405	303.839.420.607
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		133.256.750.866	140.377.119.544
1. Tiền	111	V.01	133.256.750.866	140.377.119.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		83.073.084.469	91.463.299.908
1. Phải thu của khách hàng	131		77.506.452.689	90.405.231.873
2. Trả trước cho người bán	132		5.211.927.804	875.915.766
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	444.952.476	272.400.769
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(90.248.500)	(90.248.500)
IV. Hàng tồn kho	140		144.871.494.243	69.289.094.949
1. Hàng tồn kho	141	V.04	144.871.494.243	69.289.094.949
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.347.131.827	2.709.906.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.383.007.082	2.323.996.620
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	V.05	919.485	919.485
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		963.205.260	384.990.101
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		208.204.980.510	210.898.773.183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		208.051.075.926	209.866.665.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	203.081.169.364	208.011.331.579
- Nguyên giá	222		252.085.404.782	252.038.477.718
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.004.235.418)	(44.027.146.139)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	281.150.849	289.950.296
- Nguyên giá	228		421.093.360	421.093.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(139.942.511)	(131.143.064)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.688.755.713	1.565.383.788
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
IV. Tài sản dài hạn khác	260		153.904.584	1.032.107.520
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	153.904.584	1.032.107.520
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		580.753.441.915	514.738.193.790

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối qui	số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		343.053.946.381	370.619.515.705
I. Nợ ngắn hạn	310		207.119.463.845	234.666.634.919
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	30.000.000.000	50.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		123.891.838.832	99.861.637.320
3. Người mua trả tiền trước	313		2.241.134.100	546.132.831
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	941.758.743	1.348.227.310
5. Phải trả người lao động	315		2.446.950.977	6.105.857.894
6. Chi phí phải trả	316	V.17	35.175.832.170	12.820.622.038
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	7.413.304.528	59.514.466.379
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.008.644.495	4.469.691.147
II. Nợ dài hạn	330		135.934.482.536	135.952.880.786
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	135.613.493.467	135.613.493.467
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		320.989.069	339.387.319
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		237.699.495.534	144.118.678.085
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	237.699.495.534	144.118.678.085
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		110.000.000.000	65.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		82.828.647.973	40.223.653.473
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	(100.924.093)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.771.432.731	30.771.432.731
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.945.262.863	4.945.262.863
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.561.840.763	3.279.253.111
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.592.311.204	0
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		580.753.441.915	514.738.193.790

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. V.tư h.hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã sử lý		880.916.365	880.916.365
5. Ngoại tệ các loại		1.137,42	524.921,22 USD
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)

Trịnh Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Huỳnh Trung Hiếu

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thuý Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CC DV	01	VI.25	534.693.626.414	304.230.616.837	534.693.626.414	304.230.616.837
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. D.thu thuần về bán hàng và CCDV (20=01-02)	10		534.693.626.414	304.230.616.837	534.693.626.414	304.230.616.837
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	449.175.260.336	254.609.172.127	449.175.260.336	254.609.172.127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		85.518.366.078	49.621.444.710	85.518.366.078	49.621.444.710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.679.930.862	406.195.815	1.679.930.862	406.195.815
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.698.832.368	1.889.184.851	4.698.832.368	1.889.184.851
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.571.866.972	1.850.320.659	4.571.866.972	1.850.320.659
8. Chi phí bán hàng	24		71.053.580.055	39.027.025.110	71.053.580.055	39.027.025.110
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.637.818.614	3.196.670.115	4.637.818.614	3.196.670.115
10. LN thuần từ h.động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.808.065.903	5.914.760.449	6.808.065.903	5.914.760.449
11. Thu nhập khác	31		849.239.494	1.205.096.861	849.239.494	1.205.096.861
12. Chi phí khác	32		123.235.450	0	123.235.450	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		726.004.044	1.205.096.861	726.004.044	1.205.096.861
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.534.069.947	7.119.857.310	7.534.069.947	7.119.857.310
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	941.758.743	889.982.164	941.758.743	889.982.164
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.592.311.204	6.229.875.146	6.592.311.204	6.229.875.146
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		595	978	595	978

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trịnh Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, Họ và tên)

Huỳnh Trung Hiếu

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2010

GIÁM ĐỐC
(Ký, Họ và tên)


Nguyễn Thị Thuý Mai

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi Măng

Địa chỉ: 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		600.327.184.793	356.613.252.386
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(568.907.563.156)	(333.614.386.004)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.874.215.502)	(6.118.548.646)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.509.261.913)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.348.227.310)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.005.680.191	1.249.999.415
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.120.190.202)	(26.326.054.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.573.406.901	(8.195.737.660)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.694.177.446)	(220.799.435.151)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		627.273	780.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		184.131	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.693.366.042)	(220.798.655.151)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	186.744.371.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50.000.000.000)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.000.000.000)	186.744.371.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(7.119.959.141)	(42.250.021.811)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		140.377.119.544	103.739.047.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(409.537)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	133.256.750.866	61.489.026.076

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



Trinh thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ và tên)



Huỳnh Trung Hiếu

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Thuý Mai

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vật tư Vận tải xi măng
Đại chỉ: Số 21B Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý 1 năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Vật tư Vận tải xi măng thuộc Tổng công ty xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải xi măng. Công ty đã chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 24 tháng 4 năm 2006.

Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103011963 do sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp ngày 24 tháng 4 năm 2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 28/9/2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 6/4/2007, đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ 3 ngày 14/11/2007. Vốn điều lệ của Công ty theo giấy đăng ký kinh doanh là: 65.000.000.000 đồng (Sáu mươi lăm tỉ đồng)/.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Kinh doanh thương mại, vận tải thủy.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành Xi măng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng dầu, khí đốt ...);
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải ;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xử lý phế phẩm cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình).
- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, quản lý nhà hàng, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)/.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Từ 1/1/2010 đến 31/12/2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 23/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

- Công ty đã lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.

- Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ báo cáo kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định dựa trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá thành thành phẩm được xác định theo từng quý theo phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và nguyên giá theo từng nhóm tài sản, trong quý tài sản cố định được điều chỉnh lại thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao được tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>	
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 -> 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 -> 14	năm
- Phương tiện vận tải	06 -> 15	năm
- Thiết bị văn phòng	03 -> 10	năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước.

Các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán có giá trị lớn như chi phí mua công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí bảo hiểm ... được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí khác.

Các chi phí khác được hạch toán và phân bổ 1 lần khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Để đảm bảo các chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán và đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí nên các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh trong kỳ nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất trong kỳ. Khi các khoản chi phí thực tế phát sinh nếu có sự chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu tặng sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản biếu tặng này và bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính. Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Là những khoản chi phí của hoạt động tiền gửi như: chi phí chuyển tiền, chi phí lãi vay vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh chung toàn Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Năm 2010 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định đối với Doanh nghiệp cổ phần hoá.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra trong kỳ kế toán giữa niên độ./

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Trinh Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Huỳnh Trung Hiếu

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị thủy Mai